

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **34/2021/HNGĐ - ST**

Ngày: 17- 5- 2021

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Mạnh Dũng

2. Ông Nguyễn Quang Liêu

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Chang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa: Ông An Bắc Lừng – Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 149/2021/TLST- HNGĐ, ngày 13 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2021/QĐXX - ST ngày 07 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Ngô Quang T, sinh năm 1950

Địa chỉ: Số 1113, Quốc lộ 1A, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1953

Địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

(Nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Ngô Quang T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà Bùi Thị Đ tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1974, có tổ chức đám cưới theo phong tục truyền thống. Do hoàn cảnh chiến tranh và không hiểu biết nên ông T và bà Đ không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nguyên nhân ông T nộp đơn ly hôn với bà Đ là trong

quá trình chung sống, do vợ chồng không hợp nhau nên phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã nên chung sống không hạnh phúc. Ông T và bà Đ đã sống ly thân từ năm 2008 cho đến nay. Nay ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với bà Đ.

Về con chung: Ông T và bà Đ có 04 con chung là chị Ngô Thị T, sinh năm 1977; anh Ngô Quang L, sinh năm 1981; chị Ngô Thị Th, sinh năm 1986; anh Ngô Quang H, sinh năm 1989. Hiện nay các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Bùi Thị Đ trình bày:

Bà Đ thống nhất với lời trình bày của ông T về thời gian chung sống và việc không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng từ khoảng năm 2012 đến năm 2013, ông T bỏ nhà đi sinh sống cùng người phụ nữ khác cho tới nay. Hiện nay, tình cảm vợ chồng không còn nên ông T yêu cầu ly hôn thì bà Đ đồng ý.

Về con chung: Bà Đ thống nhất như ông T trình bày. Bà và ông T có 04 con chung là chị Ngô Thị T, sinh năm 1977; anh Ngô Quang L, sinh năm 1981; chị Ngô Thị Th, sinh năm 1986; anh Ngô Quang H, sinh năm 1989. Hiện nay các con chung đã trưởng thành, đều đã lập gia đình nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Đ và ông T không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do tuổi cao, sức yếu nên bà Đ xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt và có đơn xin được giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng theo đúng quy định pháp luật.

Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn vì đã có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1974, do hoàn cảnh ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định, căn cứ Luật hôn nhân năm 2000 và Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì ông T và bà Đ vẫn được pháp luật công nhận như vợ chồng. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của ông T có căn cứ, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông T; về con chung: Các con chung của ông T và bà Đ đã trưởng thành và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, ông T và bà Đ không yêu cầu giải quyết nên không xem xét; về nợ chung, tài sản chung: Ông T, bà Đ không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét; về án phí sơ thẩm: Ông T là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn tiền án phí nên được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

Về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ: Trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án, nguyên đơn ông T cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: 01 bản sao chứng minh nhân dân, bản sao sổ hộ khẩu gia đình. Ngoài ra, ông T không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì. Bị đơn bà Đ không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần thủ tục tố tụng:

Theo đơn khởi kiện của ông Ngô Quang T, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Bùi Thị Đ. Hiện bà Đ đang cư trú tại thôn C, xã D, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử thấy tranh chấp giữa Nguyên đơn và Bị đơn thuộc lĩnh vực hôn nhân gia đình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Ông T và bà Đ đã có biên bản lấy lời khai và có đơn xin giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Do đó, căn cứ vào Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1974, do hoàn cảnh nên ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định. Tuy nhiên, căn cứ Luật hôn nhân năm 2000 và Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì ông T và bà Đ vẫn được pháp luật công nhận như vợ chồng. Theo lời khai của ông T thì quá trình chung sống với nhau vợ chồng không hạnh phúc do có nhiều mâu thuẫn nên thường xuyên cãi vã và đã sống ly thân từ năm 2008 cho đến nay. Bà Đ cũng xác định ông T và bà Đ đã ly thân từ năm 2012 cho đến nay, ông T đã sống chung cùng người phụ nữ khác, hiện nay tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý việc ly hôn với ông T. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà Đ thật sự trầm trọng không thể hàn gắn được, tình cảm giữa vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc ly hôn với bà Đ.

[3] Về con chung: Các con chung của ông T và bà Đ đã trưởng thành, đều đã lập gia đình, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Ông T và bà Đ không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Do nguyên đơn ông T hiện nay đã 71 tuổi thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định của Luật người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí, án phí. Căn cứ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016 thì ông T được miễn tiền án phí.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 238, 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 89, Điều 91 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 và Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10 ngày 09/6/2000 về việc hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân năm 2000.

Căn cứ Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Quang T. Ông Ngô Quang T được ly hôn với bà Bùi Thị Đ.

2. Về con chung: Các con chung đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động nên không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Ông Ngô Quang T được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã,thị trấn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Đào